

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

VĂN BẢN ĐẾN

Ngày: 16-07-2021

Số: 16528

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-29

W
C
C
N
VH

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Quý 2 năm 2021

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính quý 2 năm 2021.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần An Trường An (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100577172, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 8 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Định cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 vào ngày 17 tháng 10 năm 2018 về việc thay đổi Tổng Giám đốc là bà Trần Thị Mai Xuân.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Khai thác Titan; khai thác, chế biến đá; khai thác quặng sắt; chế biến sâu các sản phẩm từ quặng Titan, quặng sắt; bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy và xe có động cơ khác; đại lý, bán buôn mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; đào đắp, san ủi mặt bằng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; bán buôn thực phẩm, mua bán máy móc, thiết bị sản xuất công nghiệp; kinh doanh dịch vụ du lịch; cho thuê mặt bằng kinh doanh, văn phòng làm việc; kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

Tên tiếng Anh: AN TRUONG AN JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: ATA JSC.

Mã chứng khoán: ATG.

Trụ sở chính: Số 347 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Trương Đình Xuân	Chủ tịch
Bà	Trần Thị Mai Xuân	Thành viên
Ông	Trương Ngọc Thanh	Thành viên
Bà	Trương Thị Thảo Nguyên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26/02/2020)
Bà	Nguyễn Thị Phương Lan	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26/02/2020)

Ban Kiểm soát

Ông	Lê Đình Kính	Trưởng ban
Ông	Huỳnh Thanh Phương	Thành viên
Ông	Ngô Thanh Trúc	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Quý 2 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà	Trần Thị Mai Xuân	Tổng Giám Đốc
Bà	Trương Thanh Lệ	Người phụ trách kế toán (Bổ nhiệm ngày 01/06/2021)
Ông	Trần Đại Dương	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 31/05/2021)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau

Bà	Trần Thị Mai Xuân	Tổng Giám Đốc
----	-------------------	---------------

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 7 năm 2021

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Trương Đình Xuân

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	31/12/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34.425.644.827	10.264.062.476
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17.038.042.100	75.459.749
1. Tiền	111		17.038.042.100	75.459.749
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.111.068.750	9.912.068.750
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	16.595.518.636	16.595.518.636
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	427.000.000	427.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	30.199.352.273	23.000.352.273
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,5	(30.110.802.159)	(30.110.802.159)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		276.533.977	276.533.977
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		276.533.977	276.533.977
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	31/12/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105.462.869.129	142.729.653.546
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		67.500.000.000	20.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	67.500.000.000	20.000.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.092.671.260	1.159.455.677
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.092.671.260	1.159.455.677
- Nguyên giá	222		4.005.171.397	4.005.171.397
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.912.500.137)	(2.845.715.720)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	36.870.197.869	36.870.197.869
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		36.870.197.869	36.870.197.869
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	84.700.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	84.700.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		139.888.513.956	152.993.716.022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	31/12/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.481.700.976	32.385.577.946
I. Nợ ngắn hạn	310		12.481.700.976	32.385.577.946
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.8	10.303.026.500	10.303.026.500
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	224.674.476	1.500.003.833
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	754.000.000	10.382.547.613
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a,b	1.200.000.000	10.200.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11c	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	31/12/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		127.406.812.980	120.608.138.076
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	127.406.812.980	120.608.138.076
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		152.200.000.000	152.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		152.200.000.000	152.200.000.000
- Cổ phiếu lưu đã	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.670.872.657	5.670.872.657
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(30.464.059.677)	(37.262.734.581)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(37.262.734.581)	(22.817.233.923)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.798.674.904	(14.445.500.658)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		139.888.513.956	120.608.138.076

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 7 năm 2021

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu



Trương Thanh Lệ



Trần Thị Mai Xuân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

	Mã số	Thuyết minh	06 tháng 2021	06 tháng 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		-	-
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.014.055	570
7. Chi phí tài chính	22	VI.1	(7.128.389.063)	1.087.238.940
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23			1.087.238.940
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.2	328.587.428	66.784.417
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		6.803.815.690	(1.154.022.787)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		5.140.786	30.000.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(5.140.786)	(30.000.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.798.674.904	(1.184.022.787)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.798.674.904	(1.184.022.787)

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu



Trương Thanh Lệ

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 7 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2021

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng 2021	06 tháng 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.798.674.904	(1.184.022.787)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7	66.784.417	66.784.417
- Các khoản dự phòng	03	VI.2		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06	VI.1	(7.128.547.613)	1.081.181.561
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(263.088.292)	(36.056.809)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		1.000.000	30.000.000
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10			
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(3.098.240.414)	(6.057.379)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12			
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.000.000.000)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(177.088.943)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.537.417.649)	(12.114.188)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		30.000.000.000	
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		30.000.000.000	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2021

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng 2021	06 tháng 2020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.3		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.4	(6.500.000.000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.500.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		16.962.582.351	(12.114.188)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		75.459.749	81.938.017
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	17.038.042.100	69.823.829

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 7 năm 2021

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu



Trương Thanh Lệ



Tổng Giám đốc

Trần Thị Mai Xuân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần An Trường An (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100577172, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 8 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 vào ngày 17 tháng 10 năm 2018 về việc thay đổi Tổng Giám đốc là bà Trần Thị Mai Xuân.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên tiếng Anh: AN TRUONG AN JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: ATA JSC.

Mã chứng khoán: ATG.

Trụ sở chính: Số 347 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Khai thác Titan; khai thác, chế biến đá; khai thác quặng sắt; chế biến sâu các sản phẩm từ quặng Titan, quặng sắt; bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy và xe có động cơ khác; đại lý, bán buôn mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; đào đắp, san ủi mặt bằng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; bán buôn thực phẩm, mua bán máy móc, thiết bị sản xuất công nghiệp; kinh doanh dịch vụ du lịch; cho thuê mặt bằng kinh doanh, văn phòng làm việc; kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm tài chính hiện tại và kế hoạch trong thời gian tới, Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định phương hướng hoạt động kinh doanh là giảm hoạt động mua bán nông sản, không tiếp tục đầu tư và thu hồi vốn tại dự án khu du lịch - vui chơi giải trí tại điểm du lịch số 04 - tuyến du lịch dịch vụ Quy Nhơn - Sông Cầu (dự án khu du lịch Thủy Sơn Trang), không tiếp tục đầu tư vốn tại Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Sơn Mỹ (IPICO) do dự án kéo dài, trong khi nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh còn hạn chế. Do vậy, Công ty không phát sinh doanh thu hoạt động kinh doanh và số lượng nhân viên được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình hoạt động hiện tại của Công ty.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 07 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10 nhân viên).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

7. Cấu trúc doanh nghiệp**7.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không còn sở hữu phần vốn góp tại Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và kết cấu hạ tầng KCN Sơn Mỹ

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
------------------------	-----------------	---------------	--------------	------------------------

7.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Công ty Cổ phần An Trường An - Chi nhánh Hồ Chí Minh; Địa chỉ: Số 54, Đường D6, KDC Tân An Huy, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**4.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau

Nhà xưởng, vật kiến trúc	22 năm
Máy móc, thiết bị	10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong năm: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong năm; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí đi vay vốn và các chi phí khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo số sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế TNDN hiện hành áp dụng tại Công ty là 20%.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sạch ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30-06-21	31/12/2020
Tiền	17.038.042.100	75.459.749
Tiền mặt	65.799.427	65.799.427
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.972.242.673	9.660.322
Cộng	17.038.042.100	75.459.749

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30-06-21		31/12/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	-	-	84.700.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Kết cấu Hạ tầng Khu Công nghiệp Sơn Mỹ	-	-	84.700.000.000	-
Cộng	-	-	84.700.000.000	-

Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh kết cấu Hạ Tầng khu Công nghiệp Sơn Mỹ (IPICO) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3401152460, đăng ký lần đầu ngày 31/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 vào ngày 23/07/2018. Theo đó, vốn điều lệ là 355 tỷ đồng và tại ngày 31/12/2020, Công ty Cổ phần An Trường An đã đầu tư 84,7 tỷ đồng, chiếm 23,859% vốn điều lệ và 100% vốn thực góp của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh kết cấu Hạ Tầng KCN Sơn Mỹ. Hiện tại, Công ty đang trong quá trình đền bù và giải phóng mặt bằng nên chưa phát sinh hoạt động kinh doanh.

Hiện tại Công ty đã thoái hết vốn tại Công ty TNHH ĐT XD và KD kết cấu hạ tầng KCN Sơn Mỹ.

Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2021 của các khoản đầu tư vào các đơn vị chưa đại chúng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này. Do vậy, Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

3. Phải thu của khách hàng	30-06-21		31/12/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	16.595.518.636	(9.319.189.886)	16.595.518.636	(5.165.800.045)
Công ty CP Alpha M.A.I Việt Nam	2.042.861.136	(2.042.861.136)	2.042.861.136	(1.430.002.795)
Công ty TNHH Khoáng sản và Thương mại My Xuân	14.552.657.500	(7.276.328.750)	14.552.657.500	(3.735.797.250)
Cộng	16.595.518.636	(9.319.189.886)	16.595.518.636	(5.165.800.045)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty TNHH Khoáng sản và Thương mại My Xuân	14.552.657.500	(7.276.328.750)	14.552.657.500	(3.735.797.250)
Cộng	14.552.657.500	(7.276.328.750)	14.552.657.500	(3.735.797.250)
4. Trả trước cho người bán	30-06-21		31/12/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	427.000.000	(327.000.000)	427.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Quy hoạch Xây dựng và Hạ tầng Đô thị Hoàng An	200.000.000	(200.000.000)	200.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	227.000.000	(127.000.000)	227.000.000	-
Cộng	427.000.000	(327.000.000)	427.000.000	-
5. Phải thu khác	30-06-21		31/12/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	30.199.352.273	(20.464.612.273)	23.000.352.273	(12.781.728.591)
Lê Văn Huyền	7.200.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Khoáng sản và Thương mại My Xuân	18.259.612.273	(18.259.612.273)	18.259.612.273	(12.781.728.591)
Công ty TNHH Đầu tư XD và Kinh doanh kết cấu Hạ Tầng KCN Sơn Mỹ (*)	3.000.000.000	(1.500.000.000)	3.000.000.000	-
Khác	1.739.740.000	(705.000.000)	1.740.740.000	-
b. Dài hạn	67.500.000.000	-	20.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Kết cấu Hạ Tầng KCN Sơn Mỹ	67.500.000.000	-	20.000.000.000	-
Cộng	97.699.352.273	(20.464.612.273)	43.000.352.273	(12.781.728.591)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

5. Phải thu khác (tiếp theo)	30-06-21		31/12/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH Khoáng sản và TM Mỹ Xuân	18.259.612.273	(18.259.612.273)	18.259.612.273	(12.781.728.591)
Công ty TNHH Đầu tư XD và Kinh doanh Kết cấu Hạ Tầng KCN Sơn Mỹ	67.500.000.000	-	23.000.000.000	-
Trương Đình Xuân	1.409.000.000	(705.000.000)	1.410.000.000	-
Cộng	87.168.612.273	(18.964.612.273)	42.669.612.273	(12.781.728.591)

(*) Đây là khoản thanh toán hộ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh kết cấu Hạ tầng Khu Công nghiệp Sơn Mỹ của Công ty Cổ phần An Trường An cho Tổng công ty Đầu tư phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam liên quan đến dự án Khu công nghiệp Sơn Mỹ. Khoản này là khoản phải thanh toán phần chi phí còn lại mà Tổng công ty Đầu tư phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam đã chi cho dự án Khu Công nghiệp Sơn Mỹ.

6. Tài sản dở dang dài hạn	30-06-21		31/12/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	36.870.197.869	-	36.870.197.869	-
Dự án Thủy Sơn Trang (*)	36.870.197.869	-	36.870.197.869	-
Cộng	36.870.197.869	-	36.870.197.869	-

(*) Dự án Thủy Sơn Trang đang gặp phải vấn đề pháp lý về giải tỏa và đền bù mặt bằng nên đến thời điểm 31/12/2020, dự án vẫn chưa được tiếp tục thi công, xây dựng.

Kế hoạch của Công ty là sẽ không tiếp tục đầu tư và tiến hành thu hồi vốn của dự án này.

7. Tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá					
	Số dư đầu năm	2.971.000.000		1.034.171.397	4.005.171.397
	Số dư cuối năm	2.971.000.000		1.034.171.397	4.005.171.397
Giá trị hao mòn lũy kế					
	Số dư đầu năm	1.811.544.323		1.034.171.397	2.845.715.720
	Khấu hao trong năm	66.784.417		-	66.784.417
	Số dư cuối năm	1.878.328.740		1.034.171.397	2.912.500.137
Giá trị còn lại					
	Số dư đầu năm	1.159.455.677		-	1.159.455.677
	Số dư cuối năm	1.092.671.260		-	1.092.671.260

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không phát sinh.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.034.171.397 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

8. Phải trả người bán	30-06-21		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)
Ngắn hạn	10.303.026.500	10.303.026.500	10.303.026.500	10.303.026.500
Công ty TNHH Tường Thọ	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH TM và DV Hoàng Nhân Hiếu	8.303.026.500	8.303.026.500	8.303.026.500	8.303.026.500
Cộng	10.303.026.500	10.303.026.500	10.303.026.500	10.303.026.500

(*) Các khoản phải trả người bán đều đã quá hạn thanh toán và số liệu trình bày trên cơ sở cam kết trả nợ của Công ty và thể hiện sự quyết tâm của Công ty đối với nghĩa vụ thanh toán của mình.

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30-06-21
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.207.812.197	-	1.098.240.414	109.571.783
Thuế thu nhập doanh nghiệp	292.191.636	-	177.088.943	115.102.693
Cộng	1.500.003.833	-	1.275.329.357	224.674.476

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đã trả các khoản thuế phải nộp nhà nước với số tiền là 1.283.470.143 VND.

10. Phải trả khác

	30-06-21	31/12/2020
a. Ngắn hạn		
Khác	754.000.000	254.000.000
Lãi vay phải trả NH TMCP SHB - CN Hà Đông	-	8.016.367.580
Cộng	754.000.000	8.270.367.580
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	254.000.000	254.000.000
Lãi vay phải trả NH TMCP SHB - CN Hà Đông	-	8.016.367.580
Cộng	254.000.000	8.270.367.580

11. Vay và nợ thuê tài chính

	30-06-21		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)
a. Vay ngắn hạn	10.200.000.000	10.200.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000
(1) NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN. Hà Đông	-	-	500.000.000	500.000.000
(3) Ông Nguyễn Văn Trọng	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
(4) Ông Trương Ngọc Thanh	9.000.000.000	9.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

11. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	30-06-21		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)
b. Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
(2) NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN. Hà Đông	-	-	-	-
c. Vay dài hạn	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN. Hà Đông	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	10.200.000.000	10.200.000.000	10.200.000.000	10.200.000.000

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Đông gồm có các hợp đồng vay sau:

	Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(1)	Số 272/2014/HĐTĐNH-PN/SNB.112000	1 năm	9,7% - 10,44%/năm	-	Dự án xây dựng dự lịch số 4 tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu, quyền sử dụng đất của bên thứ 3
(2)	Số 271/2014/HĐTĐNH-PN/SNB.112000	8 năm	11,7% - 13,08%/năm	-	

Thuyết minh các khoản vay cá nhân

Khoản vay cá nhân Nguyễn Văn Trọng gồm hợp đồng vay sau:

	Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(3)	Số 090117/HĐ-ATA ngày 09/01/2017	Đến hết ngày 31/5/2019	0%/năm	1.200.000.000	1 triệu cổ phiếu của Công ty

(4) Khoản vay cá nhân Trương Ngọc Thanh có hạn mức vay là 10 tỷ đồng. Mục đích vay: Hỗ trợ tình hình kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay: 1 năm. Lãi suất vay tùy vào tình hình tài chính của Công ty. Biện pháp bảo đảm: Tín chấp.

(*) Số liệu trình bày trên cơ sở cam kết trả nợ của Công ty và thể hiện sự quyết tâm của Công ty đối với nghĩa vụ thanh toán của mình.

12. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	152.200.000.000	5.670.872.657	(22.817.233.923)	135.053.638.734
Lỗ trong năm	-	-	(14.445.500.658)	(14.445.500.658)
Số dư cuối năm trước	152.200.000.000	5.670.872.657	(37.262.734.581)	120.608.138.076

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

12. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	152.200.000.000	5.670.872.657	(37.262.734.581)	120.608.138.076
Lỗi trong năm	-	-	6.798.674.904	6.798.674.904
Số dư cuối năm nay	152.200.000.000	5.670.872.657	(30.464.059.677)	127.406.812.980

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30-06-21	31/12/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.220.000	15.220.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.220.000	15.220.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.220.000</i>	<i>15.220.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.220.000	15.220.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.220.000</i>	<i>15.220.000</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

c. Các quỹ của doanh nghiệp

	30-06-21	31/12/2020
Quỹ đầu tư phát triển	5.670.872.657	5.670.872.657
Cộng	5.670.872.657	5.670.872.657

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Chi phí tài chính

	06 tháng 2021	06 tháng 2020
Lãi tiền vay	(7.128.547.613)	1.081.181.561
Chi phí tài chính khác	158.550	6.057.379
Cộng	(7.128.389.063)	1.087.238.940

2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	06 tháng 2021	06 tháng 2020
Chi phí nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	66.784.417	66.784.417
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	261.803.011	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	-	-
Cộng	328.587.428	66.784.417

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

3. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	06 tháng 2021	06 tháng 2020
Chi phí nhân công		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.784.417	66.784.417
Chi phí dịch vụ mua ngoài	261.803.011	
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	328.587.428	66.784.417

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Công ty TNHH Khoáng sản và Thương mại My Xuân	Bên liên quan	Bán hàng	-	14.552.657.500
		Phải thu khác	-	18.259.612.273
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Kết cấu Hạ tầng KCN Sơn Mỹ	Công ty con	Phải thu khác	-	67.500.000.000
Trương Đình Xuân	Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng	-	1.409.000.000
Trương Ngọc Thanh	Thành viên HĐQT	Công ty vay	-	-
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			06 tháng 2021	06 tháng 2020
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Thù lao và thưởng	-	-
Cộng			-	-

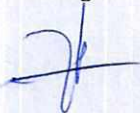
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Trong năm 2021, Công ty chi phát sinh chủ yếu chi phí lãi vay và chi phí quản lý doanh nghiệp. Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cũng như báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

- Kế hoạch kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc Công ty trong thời gian tới là giảm hoạt động kinh doanh nông sản, thu hồi vốn đầu tư tại dự án Thủy Sơn Trang và tìm kiếm cơ hội kinh doanh bất động sản.
- Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định và cam kết thực hiện các giải pháp cấp thiết cho việc tìm kiếm, huy động các nguồn vốn đầu tư bên ngoài cũng như hối thúc việc thu hồi các công nợ phải thu từ các khách hàng, các bên liên quan,... ưu tiên thanh toán các khoản vay và nợ đến hạn nhằm duy trì các hoạt động kinh doanh cần thiết để đảm bảo cơ sở hoạt động liên tục của Công ty.

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu



Trương Thanh Lệ



Công ty Cổ phần An Trường An
MCK: ATG
(Giải trình báo cáo tài chính Quý 2/2021)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Định, ngày 15 tháng 7 năm 2021

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần An Trường An (“Công ty”) xin giải trình như sau:

Chỉ tiêu	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Chênh lệch
Doanh thu	-	-	-
Chi phí	(6.794.660.849)	1.184.023.357	(7.978.684.206)
Lợi nhuận sau thuế	6.798.674.904	(1.184.022.787)	7.982.697.691

Nguyên nhân các khoản chênh lệch

Chênh lệch lợi nhuận sau thuế của năm Q2/2021 so với Q2/2020 là do hoàn nhập các khoản lãi vay đã trích, lý do hoàn nhập là do SHB đồng ý giảm lãi vay cho Công ty. Trong 2 quý đầu năm 2021, Công ty vẫn chưa có doanh thu do tập trung vào việc xử lý công nợ và thoái vốn tại Công ty con.

Công ty Cổ phần An Trường An xin giải trình cho các biến động kết quả kinh doanh quý 2 năm 2021 với các nội dung như trên.

Công ty Cổ phần An Trường An

Chủ tịch HĐQT



Trương Đình Xuân

1875

